

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐẦU TƯ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ VĨ MÔ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG LÀO

Phùng Thanh Quang*, Nguyễn Quang Thái**, Nguyễn Nhật Linh***

Ngày nhận: 9/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 10/9/2014

Ngày duyệt đăng: 22/9/2014

Tóm tắt:

Thị trường Lào là một trong những thị trường đầu tư trọng điểm của các doanh nghiệp Việt Nam. Bài viết này sử dụng mô hình Con đường phát triển của đầu tư (IDP) để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô (tăng trưởng GDP bình quân đầu người, mức chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ, lượng vốn đầu tư trực tiếp FDI) tới dòng vốn OFDI của Việt Nam vào Lào. Sử dụng bộ số liệu trong 24 năm (1990-2013) với phương pháp hồi quy tuyến tính, nhóm tác giả phát hiện yếu tố chi ngân sách cho khoa học công nghệ và lượng vốn FDI vào Việt Nam có ảnh hưởng tới dòng vốn OFDI của Việt Nam vào Lào. Trong khi đó, biến tăng trưởng GDP bình quân đầu người trong mô hình hồi quy bội không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở kết quả của mô hình kết hợp các nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm đẩy mạnh dòng vốn OFDI của Việt Nam vào Lào.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, Lào, mô hình IDP.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Việt Nam và Lào là hai quốc gia có mối quan hệ đặc biệt về chính trị, kinh tế và đầu tư. Kể từ năm 2006, với việc Chính phủ (2006) ban hành quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Lào đã có sự tăng trưởng đột biến cả về số lượng dự án và số vốn đầu tư đăng ký. Tuy nhiên, trong ba năm gần đây (2011-2013), dòng vốn OFDI của Việt Nam vào thị trường Lào đã có dấu hiệu chững lại. Đáng chú ý là riêng trong năm 2013, chỉ có 15 dự án được cấp phép mới nhưng đã có tới 34 dự án OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Lào phải dừng hoạt động, chủ yếu là các dự án trong lĩnh vực công nghiệp khai khoáng (20 dự án) và công nghiệp chế biến, chế tạo (8 dự án). Đây là thực tế mới đòi hỏi có những nghiên cứu cập nhật về những nhân tố ảnh hưởng chủ yếu tới dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào Lào. Bài viết này kết hợp các phương pháp định tính và sử dụng mô hình Con đường phát triển của đầu tư (IDP: Investment Development Path) để đánh giá ảnh hưởng của một

số nhân tố vĩ mô tới dòng vốn OFDI của Việt Nam vào Lào và đề xuất một số khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam vào Lào

Việt Nam đã có những dự án đầu tư trực tiếp vào Lào từ đầu những năm 1990. Tuy nhiên, các dự án này còn mang tính thí điểm, tự phát. Trong giai đoạn 1994-1998, chỉ có 3 dự án OFDI đăng ký với tổng số vốn đầu tư là 2,8 triệu USD, quy mô vốn trung bình đạt 0,94 triệu USD/dự án. Tuy nhiên, hai trong ba dự án đã bị rút giấy phép trong năm 2013, đó là hai dự án trong lĩnh vực xây dựng do Tổng công ty Thành An, Bộ Quốc Phòng và Công ty hợp tác Quân khu 4, Bộ Quốc Phòng làm chủ đầu tư. Chỉ có một dự án hiện còn hiệu lực là dự án trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm của Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bình Định với số vốn đăng ký là hơn 0,3 triệu USD. Có thể thấy các dự án trong giai đoạn này còn ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô và được thực hiện hoàn toàn bởi các doanh nghiệp nhà nước.

Trong giai đoạn 1999-2005, với việc Chính phủ (1999) ban hành lần đầu quy định về hoạt động OFDI, dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt

Nam vào xứ sở Triệu Voi đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong giai đoạn này có 36 dự án OFDI với tổng vốn đăng ký đạt trên 466 triệu USD; quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 12,94 triệu USD/dự án. Đáng chú ý trong giai đoạn này là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh của Việt Nam đã bắt đầu tìm kiếm những cơ hội đầu tư tại Lào, với tổng cộng 14 dự án và 13,3 triệu USD vốn đăng ký, quy mô vốn trung bình là 0,95 triệu USD/dự án. Tuy mới chỉ là bước đầu với các dự án quy mô nhỏ, nhưng sự tham gia của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã chứng tỏ cơ hội hợp tác về đầu tư giữa Việt Nam và Lào là rất khả quan. Trong giai đoạn này, các dự án lớn vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực trồng cây công nghiệp, chế biến gỗ, khai thác khoáng sản...

Trong giai đoạn 2006-2010, Chính phủ (2006) đã sửa đổi quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Lào đã có sự “bùng nổ” cả về quy mô vốn và số lượng dự án. Chỉ trong 5 năm, Việt Nam đã có 124 dự án đầu tư vào Lào, với tổng số vốn đăng ký là 2,519 tỷ USD, quy mô vốn trung bình là 20,31 triệu USD/dự án. Hàng loạt các dự án lớn đã được cấp phép trong giai đoạn này như là dự án Thủy điện Sekaman 1 với vốn đăng ký là 441,6 triệu USD, thủy điện Sekaman 3 với vốn đăng ký là 273 triệu USD và đặc biệt là dự án Đặc khu kinh tế Long Thành-Viên châu với tổng vốn đầu tư lên tới 1 tỷ USD...

Trong ba năm gần đây (2011-2013), hoạt động OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Lào đang có dấu hiệu chững lại. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), trong giai đoạn này chỉ có 44 dự án được đăng ký mới với tổng vốn đầu tư của phía Việt Nam là 878,2 triệu USD. Đáng chú ý là số lượng dự án có quy mô vốn lớn đã sụt giảm nhanh. Năm 2011 chỉ

có năm dự án có quy mô vốn trên 20 triệu USD được cấp phép. Đó là hai dự án của tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, một dự án thủy điện của Tập đoàn Sông Đà và hai dự án trong lĩnh vực tài chính ngân hàng của Vietinbank và Sacombank. Sang năm 2012, chỉ còn duy nhất một dự án lớn có quy mô vốn trên 20 triệu USD là dự án tăng vốn của BIDV góp vào ngân hàng Lào Việt với tổng vốn đầu tư đăng ký là 70 triệu USD. Năm 2013, tình hình vẫn tiếp tục trầm lắng khi cả năm chỉ có 15 dự án đầu tư đăng ký mới, trong đó cũng chỉ có một dự án có quy mô vốn lớn trên 20 triệu USD là dự án của CTCP Việt Ren đầu tư vào lĩnh vực khai khoáng với mức vốn đăng ký là 84,56 triệu USD. Đáng chú ý trong giai đoạn này là hàng loạt dự án đầu tư đã bị rút giấy phép hoặc phải ngừng hoạt động trước hạn (riêng năm 2013 là 34 dự án). Các dự án này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai khoáng (20 dự án) và công nghiệp chế biến, chế tạo (8 dự án).

Về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành, công nghiệp là lĩnh vực các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Lào chiếm tỷ trọng lớn nhất. Theo bảng 2, lĩnh vực công nghiệp chiếm tới 44,9% vốn đầu tư và 51,7% về số dự án OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, đáng chú ý nhất là các dự án trong lĩnh vực xây dựng nhà máy thủy điện. Cụ thể, hiện Việt Nam đang triển khai 5 dự án thủy điện tại Lào với tổng số vốn lên tới 1267 triệu USD, chiếm 73% tổng lượng vốn đăng ký trong lĩnh vực công nghiệp và 32,8% tổng lượng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào Lào. Những con số này đã chứng tỏ lĩnh vực xây dựng nhà máy thủy điện có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược đầu tư vào Lào của các doanh nghiệp Việt Nam. Việt Nam và Lào cũng đã thống nhất sẽ đề xuất Ngân hàng phát triển Châu Á hỗ trợ kỹ thuật và vốn để đầu tư xây dựng hệ thống đường

Bảng 1: OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào Lào theo thời gian
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực cập nhật đến 31/12/2013)

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1994-1998	1	306,811	306,811
1999-2005	36	466,123,686	198,385,691
2006-2010	124	2,519,022,366	2,136,737,650
2011-2013	44	878,225,527	541,184,413
Tổng cộng	205	3,863,678,390	2,919,614,565

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014).

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào phân theo ngành*(chỉ tính các dự án còn hiệu lực cập nhật đến ngày 31/12/2013)**Đơn vị tính: USD*

Ngành	Lĩnh vực đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký của VN
Công nghiệp	Khai khoáng	40	318,404,583
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	1,266,964,850
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	91,054,147
	Xây dựng	7	57,513,772
	Tổng công nghiệp:	106	1,733,937,352
Nông nghiệp	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43	674,537,424
Dịch vụ	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	16	25,577,943
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	9,371,204
	Dịch vụ khác	1	568,000
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	20,210,289
	Giáo dục và đào tạo	2	1,346,700
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	2,990,000
	Hoạt động hành chính	1	300,000
	Hoạt động kinh doanh BĐS	5	108,973,430
	Hoạt động TCNH và bảo hiểm	10	192,900,000
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1,004,500,000
	Thông tin và truyền thông	4	86,464,998
	Vận tải kho bãi	3	1,071,050
	Hoạt động Y tế, trợ giúp xã hội	2	930,000
	Tổng dịch vụ:	56	1,455,203,614
TỔNG	205	3,863,678,390	

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch đầu tư (2014).

dây tải điện 500KV Lào - Việt nhằm góp phần nâng cao hiệu quả mua bán điện giữa hai nước. Trong điều kiện các quốc gia đều đặc biệt quan tâm đến an ninh năng lượng như hiện nay, việc đẩy mạnh các dự án xây dựng nhà máy thủy điện của các doanh nghiệp Việt Nam tại Lào là một tín hiệu rất lạc quan.

Về lĩnh vực nông nghiệp, đây là lĩnh vực thế mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam. Chính vì vậy, hoạt động OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam

vào lĩnh vực nông nghiệp Lào ngày càng được mở rộng về quy mô và số lượng dự án đăng ký. Tính lũy kế đến cuối năm 2013, số dự án đăng ký trong lĩnh vực này là 43, với tổng vốn đầu tư đạt 674,5 triệu USD, quy mô vốn trung bình 15,69 triệu USD/dự án. Các dự án OFDI vào nông nghiệp Lào mới chỉ tập trung vào lĩnh vực nông-lâm nghiệp, chưa có dự án nào đầu tư vào lĩnh vực ngư nghiệp, thủy sản. Ngoài những dự án lớn về trồng cao su, cà phê, các doanh nghiệp Việt Nam đang bắt đầu hướng đến các

cây trồng khác như mía, bắp và mở rộng chăn nuôi bò bằng công nghệ hiện đại... Có thể bước đầu khẳng định tiềm năng hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp giữa Việt Nam và Lào còn rất rộng mở với nhiều cơ hội đầu tư cần được đẩy mạnh triển khai trong thời gian tới.

Về lĩnh vực dịch vụ, tính lũy kế đến cuối năm 2013, các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư 56 dự án với tổng vốn đăng ký là hơn 1,45 tỷ USD, quy mô vốn trung bình đạt 26 triệu USD/dự án. Trong lĩnh vực dịch vụ, đáng chú ý là sự tăng trưởng nhanh của dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực tài chính ngân hàng. Tính đến cuối năm 2009, chỉ có 3 dự án đã được cấp phép là dự án thành lập công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt với tổng vốn đầu tư là 3 triệu USD của BIDV, dự án công ty đầu tư Mê Kông với tổng vốn đăng ký là 500 nghìn USD và dự án thành lập chi nhánh của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm đầu khí với vốn đầu tư đăng ký là 900 nghìn USD. Có thể thấy quy mô vốn của cả ba dự án còn rất nhỏ, đối tượng phục vụ còn hạn chế. Trong khi đó, giai đoạn 2010-2013, có 8 dự án đăng ký mới vốn tổng vốn đầu tư đạt 158,6 triệu USD, quy mô vốn trung bình lên tới 19,8 triệu USD/dự án. Dự án lớn nhất trong lĩnh vực này là dự án Ngân hàng liên doanh Lào Việt do BIDV và Ngân hàng Ngoại thương Lào góp vốn với tổng vốn đầu tư lên tới 70 triệu USD (BIDV góp 45,5 triệu USD). Đáng chú ý là Ngân hàng Sacombank cũng đang đẩy mạnh đầu tư vào thị trường Lào với 3 dự án được đăng ký mới trong giai đoạn 2010-2013 là dự án Công ty chứng khoán Lanexang, dự án Công ty TNHH đầu tư SBS Lào và dự án Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sacombank chi nhánh Lào với tổng mức vốn đầu tư lên tới trên 66,5 triệu USD. Như vậy, có thể thấy lĩnh vực tài chính ngân hàng đang có sự tăng trưởng nhanh trong thời gian gần đây. Đây là tín hiệu đáng mừng, sẽ góp phần khơi thông dòng luân chuyển vốn cho các doanh nghiệp đầu tư vào Lào. Bên cạnh đó, đáng chú ý là dự án “bom tấn” trị giá 1 tỷ USD của Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành xây dựng sân Golf và bất động sản tại thủ đô Vientiane. Đến tháng 12/2012, dự án này đã khánh thành giai đoạn một với tổng mức vốn đầu tư 100

triệu USD. Đồng thời, dự án cũng chính thức được nâng cấp lên thành dự án Đặc khu kinh tế Long Thành-Viên Chăn.

Về hình thức đầu tư, tính đến cuối tháng 12/2013, các doanh nghiệp Việt Nam đã có 205 dự án đầu tư trực tiếp vào thị trường Lào. Trong đó, chủ yếu là các dự án 100% vốn Việt Nam với 155 dự án, chiếm tỷ trọng 75,6 %. Số dự án đầu tư dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh có 50 dự án, chiếm tỷ trọng 24,4% (bảng 3). Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư vào Lào chủ yếu lựa chọn hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đây cũng là điều dễ hiểu vì Lào là quốc gia chậm phát triển, rất thiếu vốn để phát triển kinh tế, chính vì thế nên các dự án dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Các hình thức khác như hợp đồng, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng thậm chí còn chưa có dự án nào bởi vì Lào không có lợi thế so sánh về lao động, chưa phù hợp để các doanh nghiệp Việt Nam “outsourcing” một phần công việc sang Lào dưới hình thức hợp đồng, hợp tác kinh doanh. Hơn thế nữa, Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài của Lào cũng quy định doanh nghiệp nước ngoài chỉ được thực hiện đầu tư trực tiếp tại Lào dưới hai hình thức là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh. Chính vì vậy, những hình thức đầu tư khác vẫn chưa được các doanh nghiệp Việt Nam triển khai tại thị trường Lào.

3. Ứng dụng mô hình IDP đánh giá các nhân tố vĩ mô tác động tới OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Lào

Đầu tư trực tiếp Việt Nam vào Lào đã có nhiều bước thăng trầm, tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2006-2010 nhưng lại trầm lắng trong khoảng ba năm trở lại đây. Để xem xét kỹ hơn các yếu tố vĩ mô của Việt Nam có tác động như thế nào tới hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam vào Lào, bài viết sử dụng mô hình IDP (Investment Development Path – con đường phát triển của đầu tư) được xây dựng bởi Dunning (Dunning, 1988). Đây là mô hình được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu, đánh giá tác động của sự phát triển tại nước xuất khẩu vốn tới hoạt động OFDI của nước đó. Mô hình IDP cũng

Bảng 3: Đầu tư của Việt Nam tại Lào phân theo hình thức đầu tư

Loại hình đầu tư	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
DN liên doanh	50	24,4%
DN 100% vốn nước ngoài	155	75,6%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014).

được nhiều nhà nghiên cứu phân tích và đưa thêm các biến về thể chế (Meyer & Nguyen, 2005; Peng, 2002). Mô hình IDP đưa thêm các biến thể chế được ứng dụng trong nghiên cứu các nhân tố tác động tới OFDI tại các nước mới nổi và các nước từng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, do hoạt động OFDI của các quốc gia này thường phụ thuộc vào hoạch định chính sách của nhà nước (Stoian, 2013).

Theo mô hình IDP, OFDI và IFDI của một nước đều phụ thuộc thuận chiều vào trình độ phát triển của nước đó (thường được tính bằng GDP trên đầu người); dựa vào cơ sở đó, các nước sẽ quyết định con đường đầu tư (Investment Development Path) cho mình. Có 5 giai đoạn trên con đường này.

Giai đoạn thứ nhất, giai đoạn trước thời kỳ công nghiệp hóa, các nước kém phát triển sẽ không thể thu hút cũng như tạo ra dòng vốn FDI vì sự kém phát triển trong lợi thế “vị trí”, ví dụ như lực lượng lao động trình độ thấp. Thêm vào đó, thị trường chưa đủ lớn để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Những nước này có dòng vốn FDI ròng (NFDI = OFDI – IFDI) bằng không hoặc âm. Giai đoạn thứ hai, sự phát triển bước đầu của công nghiệp hóa thu hút một lượng FDI vào trong nước, tuy nhiên lượng OFDI rất nhỏ, từ đó dòng vốn FDI ròng âm. Giai đoạn thứ ba, cùng với sự cải thiện về công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất và tăng trưởng của thị trường nội địa, IFDI và OFDI cùng tăng lên tuy nhiên NFDI vẫn âm. Giai đoạn thứ tư, đó là khi NFDI của một nước có giá trị dương, quốc gia đó đã sở hữu trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại và mức sống cao, trở thành nước xuất khẩu và nhập khẩu vốn lớn. Ở giai đoạn năm, đó là các nước phát triển với lượng vốn FDI di chuyển vào và ra rất lớn, tuy nhiên OFDI vẫn cao hơn IFDI nhiều.

Các nước trong giai đoạn 1–3 thường là các nước đang phát triển. Các nước ở giai đoạn 4–5 là thường là các nước phát triển. Sự phát triển của nền kinh tế thường đi kèm với sự tăng trưởng của OFDI, chính vì vậy, có thể sử dụng các biến liên quan tới sự phát triển để giải thích mức độ của dòng vốn OFDI. Theo mô hình IDP (Dunning, 1988), có sự quan hệ thuận chiều giữa mức độ phát triển của một nền kinh tế và OFDI của nước đó. Trên cơ sở sự phát triển của nền kinh tế, các công ty trong nước có nhiều lợi thế để mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, không phải mọi quốc gia có thể tìm thấy mối quan hệ này. Ở một số nước có nền kinh tế chuyển đổi, các nhà nghiên cứu nhìn thấy khả năng những nước này không đi theo quy luật của mô hình IDP (Liu và cộng sự, 2005). Chính phủ tại các nước đã từng trải qua

chế độ xã hội chủ nghĩa thường thi hành các chính sách thúc đẩy hợp tác quốc tế, tạo ra quá trình “nhảy cóc” OFDI tại các nước này (Svetlicic, 2003). OFDI “nhảy cóc” là trường hợp ngoại lệ trong mô hình IDP khi dòng vốn OFDI và IFDI của một nước đi trước quá trình phát triển của nền kinh tế.

Vì con đường phát triển của mỗi một nước có những đặc trưng riêng (Bellak, 2001), nên GDP trên đầu người không phải là thước đo hoàn chỉnh cho sự phát triển của nền kinh tế. Chính vì vậy, một số biến khác ngoài GDP trên đầu người được sử dụng như khối lượng dòng vốn FDI vào (Bellak, 2001), khối lượng thương mại (Dunning, 2001), thể chế quốc gia (Bevan, Estrin và Meyer, 2004), trình độ khoa học công nghệ (Stoian, 2013)... Trong bài nghiên cứu này, ba biến vĩ mô đại diện cho sự phát triển của một nền kinh tế được sử dụng để đánh giá tác động tới OFDI của Việt Nam vào Lào (ký hiệu: OFDIL) là: tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa trên đầu người (PGDP), tỷ lệ chi NSNN đầu tư cho khoa học công nghệ (RDSB) và dòng vốn FDI vào Việt Nam (IFDI). Các giả thuyết của mô hình được đưa ra như sau:

Giả thuyết H1: OFDI có quan hệ thuận chiều với sự phát triển của nền kinh tế, được đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP trên đầu người.

Mô hình IDP cũng nêu mối quan hệ thuận chiều giữa trình độ khoa học công nghệ và lượng vốn OFDI. Khoa học công nghệ sẽ giúp các công ty tư nhân và nhà nước gia tăng năng suất lao động, tạo ra các lợi thế cạnh tranh và quy mô; từ đó, gia tăng lượng OFDI. Chính vì vậy, một giả thuyết nữa được đưa ra đó là:

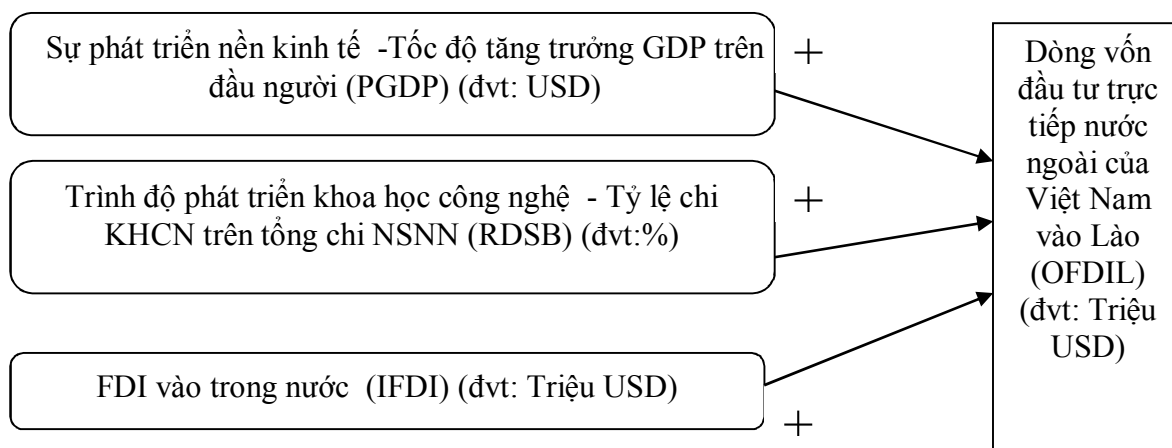
Giả thuyết H2: OFDI có quan hệ thuận chiều với sự phát triển của trình độ khoa học công nghệ, được đo bằng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học công nghệ

Thứ ba, mô hình IDP cũng cho rằng lượng vốn vào (IFDI) sẽ làm gia tăng lượng vốn OFDI. Điều này được giải thích là do tác động tràn của FDI, khi có dòng vốn FDI vào một nước, các công ty trong nước sẽ phải nâng cao trình độ quản lý, hiệu quả hoạt động, từ đó tạo nên các lợi thế tương đối với các nước khác. Qua đó thúc đẩy hoạt động OFDI, khai thác các thị trường mới nhằm gia tăng lợi nhuận. Chính vì vậy, nhóm tác giả đề xuất một giả thuyết đó là:

Giả thuyết H3: OFDI có quan hệ thuận chiều với dòng vốn IFDI vào Việt Nam.

Số liệu của các biến trong mô hình được lấy theo

Hình 1: Mô hình IDP đánh giá tác động của một số nhân vĩ mô tới OFDI của Việt Nam vào Lào



Bảng 4: Kiểm định tính dừng của các biến

	Kiểm định ADF (có hệ số chặn)	Kiểm định PP
	Thông kê ADF	Thông kê PP
OFDIL	-2.070	-2.029
IFDI	-0.858	-2629
PGDP	-3.508**	-3.476**
RDSB	-3.578**	-3.484**
DOFDIL	-8.006***	-7.939***
DIFDI	-3.865***	-6.350***

Ghi chú: (***), (**), (*): có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tác giả tính toán trên Eviews

năm từ 1990 đến năm 2013. Số liệu nằm ở dạng chuỗi thời gian nên các chuỗi sẽ được kiểm định để xác định tính dừng cho các biến, sau đó sẽ sử dụng các mô hình hồi quy đơn biến tìm các biến có tác động tới OFDI vào Lào. Do chuỗi số liệu chưa có nhiều quan sát, hồi quy đơn biến sẽ xem xét các biến với độ trễ tối đa là hai năm, sau đó đưa các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy đơn vào mô hình hồi quy bội.

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định tính dừng của các biến được xét trên hai kiểm định là ADF và PP. Sai phân bậc 1 của các biến OFDIL, IFDI được ký hiệu là DOFDIL, DIFDI. Bảng 4 cho thấy, hai biến OFDIL và IFDI

chưa có tính dừng, nhưng sai phân bậc 1 của hai biến là DFDIL và DIFDI có tính dừng. Hai biến PGDP và RDSB có tính dừng. Vì vậy, các biến được đưa vào mô hình là DOFDIL, DIFDI, PGDP và RDSB nhằm xét các yếu tố vĩ mô tác động tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Lào.

Bảng 5 đưa ra hệ số tương quan giữa các nhân tố, các hệ số này đều nhỏ hơn 0.7. Điều này thể hiện các biến không có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Các biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy đơn với độ trễ từ 0 – 2 năm nhằm tìm ra các biến có mối quan hệ với biến OFDIL, bao gồm cả các biến trễ của DOFDIL. Sau đó, các biến trong mô hình hồi

Bảng 5: Hệ số tương quan giữa các biến

	PGDP	RDSB	DOFDIL	DIFDI
PGDP	1.000000	-	-	-
RDSB	0.058906	1.000000	-	-
DOFDIL	-0.036567	0.674874	1.000000	-
DIFDI	0.599186	0.001197	-0.281503	1.000000

Nguồn: Tác giả tính toán trên Eviews

Bảng 6: Kiểm định BG về tự tương quan bậc 1 của mô hình hồi quy bội

	Hệ số	Xác suất
F-statistic	1.838254	0.198241
Obs*R-squared	2.353837	0.124975

Nguồn: Tác giả tính toán trên Eviews

Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	DOFDIL
C	362.6804
OFDIL _{t-2}	0.274270
PGDP _{t-1}	-6.865489
RDSB _t	3.324366*
DIFDI _{t-1}	0.011478**
Quan sát	24
R ²	0.720465***

*** Ghi chú: - Ký hiệu *) $p < 0.1$, **) $p < 0.05$, ***) $p < 0.01$

Nguồn: Tác giả tính toán trên Eviews

quy đơn có ý nghĩa thống kê được đưa vào mô hình hồi quy bội. Sau khi chạy các mô hình hồi quy đơn, các biến có ý nghĩa thống kê được đưa vào mô hình hồi quy bội là: DIFDI_{t-1}, RDSB_t, PGDP_{t-1}, OFDIL_{t-2}.

Xét trong mô hình hồi quy bội, sử dụng kiểm định BG về tự tương quan bậc nhất cho thấy, mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất (Bảng 6). Kết quả ước lượng hệ số của các biến được biểu diễn ở bảng 7.

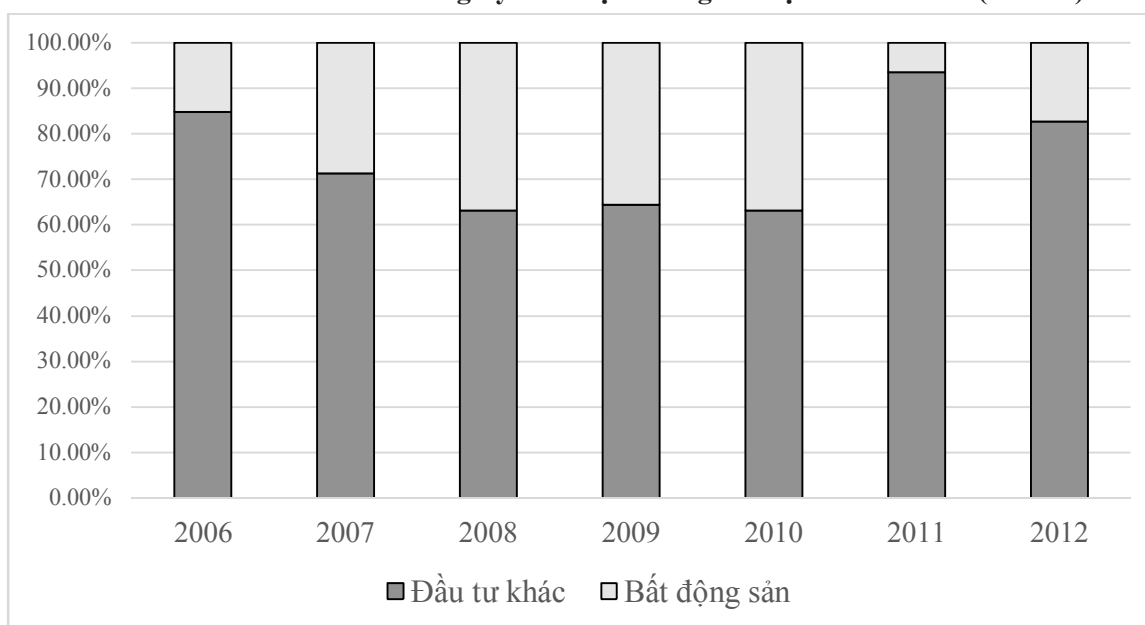
Kết quả hồi quy bội ở bảng 7 cho thấy, tỷ lệ chi

NSNN cho khoa học công nghệ và mức vốn FDI đầu tư vào Việt Nam là nhân tố ảnh hưởng thuận chiều tới dòng vốn OFDIL.

Thực tế cũng cho thấy, sự gia tăng đầu tư cho khoa học công nghệ đã giúp Việt Nam có nhiều công nghệ tiên tiến trong các ngành lĩnh vực có thể đầu tư vào Lào như xây dựng thủy điện, công nghệ chế biến, trồng cây công nghiệp...; từ đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã làm chủ công nghệ cao, mạnh dạn hợp tác đầu tư vào Lào.

Về tác động của dòng vốn FDI vào Việt Nam tới sự

Hình 2: Cơ cấu vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 2006 – 2012 (đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê, 2013

gia tăng dòng vốn FDI của Việt Nam vào Lào, có thể thấy sự gia tăng dòng vốn FDI đã làm chuyển giao và lan tỏa công nghệ ở Việt Nam (Le và Promfet, 2011). Tuy nhiên, qua số liệu ở bảng 7, có thể thấy tác động của FDI vào Việt Nam tới biến DOFDIL là không lớn. Với 1 triệu USD vốn FDI đăng ký tăng thêm vào Việt Nam, chỉ gia tăng thêm 0.011 triệu USD dòng vốn OFDIL tương ứng. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2006 – 2013, khi các ngành đầu tư mũi nhọn của Việt Nam vào Lào gồm công nghiệp thủy điện, trồng cây lâm nghiệp, nông nghiệp... thì FDI vào Việt Nam tập trung nhiều vào thị trường BĐS (hình 2). Quá trình này đã tạo ra sức lan tỏa công nghệ thấp và ít đóng góp cho sự phát triển các ngành mà Việt Nam đầu tư trực tiếp vào Lào.

Dựa vào bảng 7, các hệ số của biến tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người và biến trễ hai năm của OFDIL trong mô hình hồi quy bội không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho biết hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người và biến OFDIL hai thời kỳ trước đó. Theo nhóm nghiên cứu, điều này do ảnh hưởng của lượng vốn khu vực Nhà nước vẫn giữ vai trò chi phối trong dòng vốn OFDI của Việt Nam vào Lào. Sự tăng trưởng của GDP trong nước chưa đi kèm với sự tăng trưởng OFDI vào Lào là do vẫn còn nhiều “rào cản” về thủ tục hành chính liên quan tới việc xuất khẩu vốn của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

5. Kết luận

Dù có nhiều giai đoạn thăng trầm, đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam vào Lào đã có sự tăng trưởng rõ rệt kể từ khi Chính phủ (2006) ban hành quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Thêm vào đó, sự phát triển kinh tế của Việt Nam cũng đã tác động tích cực tới hoạt động đầu tư

trực tiếp nước ngoài của Việt Nam vào Lào. Gia tăng chi tiêu chính phủ cho khoa học công nghệ và thu hút các dòng vốn FDI vào Việt Nam, tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ đã có tác động một cách trực tiếp, thúc đẩy FDI của Việt Nam vào Lào; trong khi đó, chưa có những tác động một cách trực tiếp rõ ràng của việc gia tăng GDP bình quân trên đầu người tới OFDI của Việt Nam vào Lào. Điều này hàm ý tới các chính sách khuyến khích đầu tư thúc đẩy khoa học công nghệ của Việt Nam, đặc biệt là các ngành mũi nhọn đầu tư vào Lào. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ tại các ngành trọng điểm như xây dựng nhà máy thủy điện, chế biến nông lâm thủy sản, trồng cây công nghiệp... sẽ tạo sức cạnh tranh giúp doanh nghiệp Việt Nam có đủ yếu tố khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý thực hiện hoạt động đầu tư tại Lào. Nhà nước cần tạo điều kiện hơn nữa giúp các doanh nghiệp trong các lĩnh vực này có sức cạnh tranh tốt, định hình được sản phẩm đặc trưng, tạo điều kiện thuận lợi đầu tư sang Lào. Một hàm ý nữa với Chính phủ Việt Nam đó là cần nhiều hơn nữa các chính sách thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam, đặc biệt là các dòng vốn tập trung vào lĩnh vực sản xuất, chế biến chế tạo; mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế; thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu có thể phát triển với việc thu thập được số liệu chuỗi thời gian dài hơn theo quý, theo tháng, hoặc đưa thêm các biến về thể chế để thực hiện các nghiên cứu sâu hơn, có thêm những kiểm định rõ hơn nữa mức độ tác động của các nhân tố vĩ mô tới hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào. □

Tài liệu tham khảo

- Bellak, C. (2001), The Austrian investment development path, *Transnational Corporations*, số 2, tập 10, trang 107–134.
- Bevan, A., Estrin, S., và Meyer, K. (2004), Foreign investment location and institutional development in transition economies, *International Business Review*, số 1, tập 13, trang 43–64.
- Chính phủ (1999), Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, *quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam*, ban hành ngày 14 tháng 04 năm 1999.
- Chính phủ (2006), Nghị định số 78/2006/NĐ-CP, *quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*, ban hành ngày 09 tháng 08 năm 2006.
- Cục Đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Tổng hợp số liệu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam*, Hà Nội.
- Dunning, J.H. (1988), Incorporating trade into the investment development path: A case study of Korea and Taiwan,

- Oxford Development Studies, số 3, tập 29, trang 145–154.
- Dunning, J.H. (2001). The eclectic (OLI) paradigm of international production: Past, present and future, *International Journal of the Economics of Business*, số 2, tập 8, trang 173–190
- Le, H. và Pomfret, R. (2011), Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: horizontal or vertical spillovers?, *Asia Pacific Economy*, số 2, tập 16, , 2011, trang 183-201.
- Liu, X., Buck, T. và Shu, C. (2005), Chinese economic development, the next stage: outward FDI?, *International Business Review*, tập 14 (2005), trang 97–115.
- Meyer, K.E., và Nguyen, H.V. (2005). Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: Evidence from Vietnam. *Journal of Management Studies*, số 1, tập 42, trang 63–93.
- Peng, M.W. (2002). Towards an institution-based view of business strategy, *Asia Pacific Journal of Management*, số 2-3, tập 19, trang 251–267.
- Svetlic̃ić, M. (2003), Theoretical context of outward foreign direct investment from transition economies, trong *Facilitating transition by internationalization: Outward direct investment from European economies in transition*, M.Svetlic̃ić, và M. Rojec (chủ biên), Nhà xuất bản Ashgate, trang 3-28.
- Stoian, C. (2013), Extending Dunning’s Investment Development Path: The role of home country institutional determinants in explaining outward foreign direct investment, *International Business Review*, số 3, tập 22, trang 615-637.
- Tổng Cục Thống Kê (2013), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Applying the Investment Development Path model to analyse the impact of macroeconomic factors on the flows of OFDI from Vietnamese enterprises into Laos

Abstract:

Laos market has become a target market in going abroad strategy of Vietnamese enterprises. This article applies the Investment development path model (IDP model) in evaluating the impact of the macroeconomic factors (growth of GDP per capita, the investment in science and technology, the total amount of foreign direct investment) on the flows of Vietnam’s OFDI into Laos. Using a combination of data in 24-year period (1990-2013) and quantitative methods, the authors found that the science and technology investment and FDI in Vietnam have influence on the flows of Vietnamese OFDI to Laos. Meanwhile, “growth of GDP per capita” variable in the multiple regressions model refers to “not statistically significant”. On the basis of the research results and the qualitative findings, the authors propose resolutions to promote the flows of Vietnam’s OFDI to Laos.

Thông tin tác giả:

*** Phùng Thanh Quang**, thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ngân hàng – Tài chính

- Tạp chí tiêu biểu từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Tài chính

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: pt_quang@neu.edu.vn,

****Nguyễn Quang Thái**

- Tổ chức tác giả công tác: Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nguyen.quangthai@vepr.org.vn

*****Nguyễn Nhật Linh**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nhatlinhkss@gmail.com